

Bản án số: 58/2021/HNGĐ-ST

Ngày 04/5/2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Thành

Bà Lê Thị Minh Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 04/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/2/2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/3/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/4/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Lê Văn K, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang (Hiện nay đang lao động tại nước ngoài không có địa chỉ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn K đăng ký kết hôn ngày 31/12/2004 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Khi cưới được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh K làm dâu ngay

vợ chồng chung sống hòa thuận đến ngày 30/4/2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Chị ra ngoài ở riêng và không về chung sống cùng anh K nữa. Khoảng tháng 6/2019 anh K đi sang Đài Loan lao động. Khi anh K đi Đài Loan cũng không bàn bạc gì với chị. Kể từ khi anh K đi Đài Loan chị và anh K không ai quan tâm, hỏi han về tình hình sức khỏe của nhau. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn anh chị nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con chung nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Kể từ khi ly thân đến nay ai cũng có cuộc sống riêng của người đó, vợ chồng đã ly thân được 02 năm. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn K.

- Về con chung: Chị và anh K có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh H, sinh ngày 08/12/2005. Hiện nay cháu H1 sống cùng ông bà nội và do ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng. Cháu Lê Quang H2, sinh ngày 08/6/2012 hiện nay cháu H2 đang ở cùng chị. Ly hôn chị đề nghị được nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Lê Văn K hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Lê Văn K, từ đó đến phiên tòa hôm nay Tòa án không nhận được bất cứ văn bản nào của anh K.

Ngày 23/02/2021 và ngày 15/3/2021, Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của anh K là ông Lê Văn Đ, sinh năm 1957; Địa chỉ: thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Ông Đ có quan điểm trình bày như sau:

Ông là bố đẻ của anh Lê Văn K có địa chỉ như trên, hiện nay anh K đang đi lao động tại Đài Loan nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của anh K ở nước ngoài thì ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình ông thông báo để anh K gửi quan điểm về thì gia đình không thực hiện được. Qua trao đổi ông được biết ý kiến của anh K như sau: Về việc chị T xin ly hôn thì anh K đồng ý ly hôn với chị Bùi Thị T. Về con chung: Chị T và anh K có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 08/12/2005 và cháu Lê Quang H2, sinh ngày 08/6/2012. Anh K đề nghị được nuôi con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 08/12/2005. Đề nghị Tòa án giao cho mỗi vợ chồng nuôi 01 con chung. Anh K vẫn gửi tiền về để nuôi các cháu. Về tài sản chung, công nợ: Không có.

Tại biên bản làm việc ngày 15/3/2021 đối với cháu Lê Thị Thanh H1 có người giám hộ là ông Lê Văn Đ (ông nội của cháu Hoa): Cháu H1 trình bày hiện nay cháu học lớp 10A6 Trường trung học phổ thông P, huyện L, tỉnh Bắc Giang, cháu vẫn phát triển khỏe mạnh bình thường, hiện nay cháu đang ở với bố và ông bà nội, nguyện vọng của cháu được ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Tại đơn trình bày nguyện vọng của cháu Lê Quang H2 ngày 25/01/2021:

Cháu H2 trình bày, hiện nay cháu đang sống cùng mẹ, được mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng rất tốt cả về thể chất và tinh thần, vì vậy nếu bố mẹ cháu ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Bùi Thị T xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung. Anh Lê Văn K vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Lê Văn K.

Về con chung: Do anh K đang ở nước ngoài không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được nên căn cứ các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung là cháu cháu cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 08/12/2005 và cháu Lê Quang H2, sinh ngày 08/6/2012 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Bùi Thị T không yêu cầu nên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thị T là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Lê Văn K. Bị đơn anh Lê Văn K là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn S, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang, hiện đang cư trú lao động ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 2767/QLXNC-P5 ngày 03/02/2021 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Lê Văn K đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 04/6/2019, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước

ngoài của anh K. Từ các nội dung trên, Hội đồng xét xử xác định: Về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; về thẩm quyền: Do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Bùi Thị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Lê Văn K hiện đang lao động ở nước ngoài không có địa chỉ, vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Lê Văn K theo quy định tại khoản 5 Điều 177; Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, anh Lê Văn K.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Theo đơn khởi kiện, bản tự khai chị Bùi Thị T trình bày: Chị và anh Lê Văn K đăng ký kết hôn ngày 31/12/2004 tại UBND xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh chị được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn chị T về nhà anh K làm dâu ngay vợ chồng chung sống hòa thuận đến ngày 30/4/2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Chị ra ngoài ở riêng và không về chung sống cùng anh K nữa. Khoảng tháng 6/2019 anh K đi sang Đài Loan lao động. Khi anh K đi Đài Loan cũng không bàn bạc gì với chị. Kể từ khi anh K đi Đài Loan chị và anh K không ai quan tâm, hỏi han về tình hình sức khỏe của nhau. Trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn cả hai nhiều lần nói chuyện với mong muốn tiếp tục chung sống để chăm sóc con chung, nhưng do bất đồng quan điểm quá lớn nên không có kết quả. Khi hai bên gia đình biết chuyện có gọi điện khuyên bảo hai vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh chị đều xác định không còn tình cảm nên không về đoàn tụ được. Vợ chồng đã ly thân được 02 năm. Kể từ khi ly thân đến nay ai cũng có cuộc sống riêng của người đó. Nay chị khởi kiện đề nghị được ly hôn với anh K.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Bùi Thị T đối với anh Lê Văn K, Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân của chị Bùi Thị T và anh Lê Văn K là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn và vợ chồng đã sống ly thân được hai năm. Hiện nay anh Lê Văn K đang lao động ở nước ngoài, mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị Bùi Thị T và anh Lê Văn K đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Bùi Thị T và anh Lê Văn K đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Lê Văn K.

[4]. Về con chung: Chị Bùi Thị T và anh Lê Văn K có 02 con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 08/12/2005 và cháu Lê Quang H2, sinh ngày 08/6/2012. Hiện cháu H1 đang ở cùng ông bà nội, cháu H2 ở cùng chị T. Sau khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung và không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con chung. Theo trình bày của ông Đ thì anh K cũng có nguyện vọng được nuôi 01 con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 08/12/2005. Đề nghị Tòa án giao cho mỗi vợ chồng nuôi 01 con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị T và anh K, Hội đồng xét xử thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh K không có mặt tại Việt Nam mà đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Do vậy anh K không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung được. Mặc dù cháu H1 có nguyện vọng ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Chị T có yêu cầu được nuôi hai con là chính đáng và phù hợp điều kiện thực tế. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi của con chung căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, giao con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 08/12/2005 và cháu Lê Quang H2, sinh ngày 08/6/2012 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu nên anh Lê Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Trường hợp anh Lê Văn K về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung, anh K có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền chị T tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1, Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; điểm b khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị

quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị T được ly hôn anh Lê Văn K.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là cháu Lê Thị Thanh H1, sinh ngày 08/12/2005 và cháu Lê Quang H2, sinh ngày 08/6/2012 cho chị Bùi Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh Lê Văn K không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Bùi Thị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Trường hợp anh Lê Văn K về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung, anh K có quyền làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000893 ngày 22/02/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Bùi Thị T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T cư trú tại Việt Nam không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Anh Lê Văn K hiện đang cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã T, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

